

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn tại ITAXA:

1. Vốn chủ sở hữu:

Trong đó: - Vốn góp của chủ sở hữu : 245.487.834.302 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 0 đồng
- Nguồn vốn xây dựng cơ bản : 0 đồng

2. Tổng tài sản: 310.989.683.820 đồng.

3. Lợi nhuận sau thuế: 9.471.759.720 đồng.

4. Hiệu suất sử dụng vốn:

$$\text{- Tỷ suất LN thực hiện trên vốn chủ sở hữu} = 100\% \times \frac{\text{LN thực hiện}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = 100\% \times \frac{11.644.669.630}{254.103.661.358} = 4,58\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá là 1 đồng vốn đầu tư tạo ra được 0,0458 đồng lợi nhuận trước thuế.

$$\text{- Tỷ suất LN sau thuế trên vốn chủ sở hữu} = 100\% \times \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = 100\% \times \frac{9.471.759.720}{254.103.661.358} = 3,73\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá là 1 đồng vốn đầu tư tạo ra được 0,0373 đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản} = 100\% \times \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}} = 100\% \times \frac{9.471.759.720}{308.105.541.585} = 3,07\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá là 1 đồng tài sản tạo ra được 0,0307 đồng lợi nhuận sau thuế.

Trong đó, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bình quân và tổng tài sản bình quân được xác định như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{250.664.563.265 + 257.542.759.450}{2} = 254.103.661.358 \text{ đồng}$$

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{305.221.399.350 + 310.989.683.820}{2} = 308.105.541.585 \text{ đồng}$$

II. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại ITAXA:

1. Tình hình đầu tư Dự án (kèm theo Biểu 02.A): không.

2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (kèm theo Biểu 02.B):

- Việc đầu tư vào Công ty con của ITAXA là Công ty Cổ phần Địa Sinh, Công ty Cổ phần Vi Ấn, Công ty Cổ phần Liên Hợp phù hợp với các quy định của pháp luật.



Handwritten signature or initials.

- Hiện tại Công ty Cổ phần Liên Hợp đã ngưng hoạt động và đang làm thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Địa Sinh.

3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: không

4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

+ Tình hình quản lý tài sản:

- * Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty.
- * Việc trích khấu hao tài sản; thanh lý, nhượng bán tài sản trong kỳ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất thực hiện theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * ITAXA đã ban hành quy chế về quản lý nợ ngày 28/3/2014 theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tình hình thực hiện quản lý nợ theo quy chế.

+ Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo:

Tổng số nợ phải thu đến ngày 30/6/2016 là: 24.770.497.047 đồng.

Trong đó:

- * Nợ phải thu khó đòi: 6.120.455.966 đồng.
- * Đã trích lập dự phòng: 5.184.746.039 đồng.
- * Xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo: 773.573.928 đồng

+ Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

- * Tổng số nợ phải trả đến ngày 30/6/2016 là: 53.446.924.370 đồng.

Trong đó: Nợ phải trả quá hạn là: 0 đồng

- * Tỷ số khả năng thanh toán nợ:

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{224.418.479.871}{42.688.934.915} = 5,26$$

$$\begin{aligned} \text{Khả năng thanh toán nhanh} &= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \\ &= \frac{224.418.479.871 - 9.429.771.014}{42.688.934.915} = 5,04 \end{aligned}$$

* Tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu} = 100\% \times \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 100\% \times \frac{53.446.924.370}{257.542.759.450} = 20,75\%$$

III. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của ITAXA (kèm theo Biểu 02.C):

1. Sản lượng sản xuất và tiêu thụ trang in offset (13x19) cm: 6 tháng năm 2016 đạt 11.942 triệu trang in đạt 44,56% so với kế hoạch, giảm 16,25% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 2.317 triệu trang in và giảm 17,53% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 2.538 triệu trang in.
2. Chỉ tiêu tài chính:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng năm 2016 là 82.406 triệu đồng đạt 46,30% so với kế hoạch, giảm 11,19% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 10.383 triệu đồng, giảm 12,81% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 12.104 triệu đồng.
 - Giá vốn hàng bán 6 tháng năm 2016 là 55.721 triệu đồng, giảm 15,58% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 10.280 triệu đồng, giảm 13,31% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 8.557 triệu đồng.
 - Chi phí bán hàng 6 tháng năm 2016 là 110 triệu đồng, giảm 19,43% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 27 triệu đồng, tăng 9,48% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 10 triệu đồng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2016 là 21.035 triệu đồng, tăng 17,20% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 3.087 triệu đồng, tăng 8,93% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 1.725 triệu đồng.
 - Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng năm 2016 là 4.889 triệu đồng đạt 75,22% so với kế hoạch, tăng 14,44% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 617 triệu đồng, tăng 43,18% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 1.474 triệu đồng.
 - Thu nhập khác 6 tháng năm 2016 là 3.098 triệu đồng đạt 56,33% so với kế hoạch, tăng 12,80% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 352 triệu đồng, tăng 1,94% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 59 triệu đồng.
 - Chi phí khác 6 tháng năm 2016 là 1.882 triệu đồng, tăng 48,66% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 616 triệu đồng, tăng 26,52% so với 6 tháng năm 2015 tương đương 395 triệu đồng.
 - Lợi nhuận trước thuế 6 tháng năm 2016 là 11.645 triệu đồng, đạt 64,69% so với kế hoạch, giảm 19,43% so với 6 tháng năm 2014 tương đương 2.807 triệu đồng, giảm 26,24 % so với 6 tháng năm 2015 tương đương 4.142 triệu đồng.
 - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2016 đạt 9.472 triệu đồng, đạt 63,15% so với kế hoạch, giảm 20,51 % so với 6 tháng năm 2014 tương đương 2.443 triệu đồng, giảm 26,11 % so với 6 tháng năm 2015 tương đương 3.347 triệu đồng.
3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).
 - Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu là: 4,58%
 - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là: 3,73%



- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) là: 3,07%
4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng năm 2016:
- Lượng tiền mặt doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp.
 - Lượng tiền mặt doanh nghiệp tạo ra đáp ứng được việc thanh toán đủ và kịp thời các khoản nợ đến hạn.

IV. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty (kèm theo Biểu 02.Đ):

1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:
2. Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

V. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật: ITAXA tuân thủ và chấp hành các quy định pháp luật nhà nước bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định.

VI. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp: Không

VII. Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết: Công ty Cổ phần Liên Hợp đã ngưng hoạt động và đang làm thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Địa Sinh.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CHỦ TỊCH



BÙI KẾ HÙNG

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

T T	Tên dự án	Quyết định phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/06/2016			Giải ngân đến ngày 30/06/2016			Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A Các nhóm dự án A																		
1																		
B Các nhóm dự án B																		
1																		
C Các nhóm dự án khác																		

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)
ITAXA
Bùi Kế Hùng

Kế toán trưởng
(Ký)
Đặng Thị Ngọc Hiếu

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)
ITAXA
Nguyễn Đức Trọng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2016

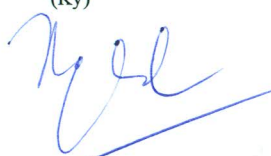
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của Cty con, Cty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của Cty con, cty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015				
		Kế hoạch	Năm 2015	Tại thời điểm 30/6/2016	Kế hoạch	Năm 2015	Tại thời điểm 30/6/2016										
(1)	(2)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-15/5	17	17
I	Đầu tư vào công ty con																
	- Công ty CP Địa Sinh		5.300	5.300		58,89%	58,89%	9.000	9.000	42.993	43.306	2.061	2.004			5,36	0,22
	- Công ty CP Vi Ân		13.285	13.285		81,58%	81,58%	12.000	16.285	7.598	6.213	619	-211			12,40	0,07
	- Công ty CP Liên Hợp		4.200	4.200		66,46%	66,46%	6.400	6.320								
II	Đầu tư vào công ty liên kết																
III	Đầu tư tài chính khác																

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Bùi Kế Hùng

Kế toán trưởng
(Ký)

Đặng Thị Ngọc Hiếu

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Đức Trọng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2016

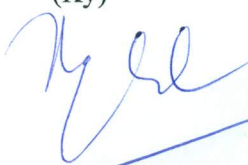
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng, triệu trang

Nội dung	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2015	Thực hiện 6 tháng năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2015	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A.Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1.Sản lượng sản xuất (trang in offset 13x19cm)	14.259	14.480	26.800	11.942	83,75%	82,47%	44,56%
2.Sản lượng tiêu thụ (trang in offset 13x19cm)	14.259	14.480	26.800	11.942	83,75%	82,47%	44,56%
3.Tồn kho cuối kỳ							
B.Chỉ tiêu tài chính							
1.DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.789	94.510	178.000	82.406	88,81%	87,19%	46,30%
2.Giá vốn bán hàng	66.001	64.278		55.721	84,42%	86,69%	
3.LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.788	30.232		26.685	99,62%	88,27%	
4.Doanh thu hoạt động tài chính	4.272	3.415	6.500	4.889	114,44%	143,18%	75,22%
5.Chỉ phí tài chính	4	0			0,00%	0,00%	
6.Chỉ phí bán hàng	137	100		110	80,57%	109,48%	
7.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	17.948	19.310		21.035	117,20%	108,93%	
8.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.972	14.235		10.429	80,40%	73,26%	
9.Thu nhập khác	2.746	3.039	5.500	3.098	112,80%	101,94%	56,33%
10.Chỉ phí khác	1.266	1.487		1.882	148,66%	126,52%	
11.Lợi nhuận khác	1.480	1.552		1.216	82,14%	78,37%	
12.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.452	15.787	18.000	11.645	80,57%	73,76%	64,69%
13.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	2.537	2.968		2.173	85,65%	73,23%	
14.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại							
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.915	12.819	15.000	9.472	79,49%	73,89%	63,15%

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)

Bùi Kế Hùng

Kế toán trưởng
(Ký)

Đặng Thị Ngọc Hiếu

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Đức Trọng

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	1.502.943.393	10.086.810.911	8.991.069.881	2.598.684.423
- Thuế GTGT	647.362.784	4.780.587.315	4.466.314.466	961.635.633
- Thuế TNDN	73.069.743	2.172.909.910	672.359.291	1.573.620.362
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.862.080	12.862.080	-
- Thuế đất	-	-	-	-
- Các khoản thuế khác	782.510.866	3.120.451.606	3.839.534.044	63.428.428
2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	2.583.165.428	-	-	2.583.165.428

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	24.513.652.768		7.788.718.500	16.724.934.268
3. Quỹ thưởng VCQLDN	324.710.750		292.977.000	31.733.750
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	-	-	-	-

Hội đồng thành viên
(Ký)

Bùi Kế Hùng

Kế toán trưởng
(Ký)

Đặng Thị Ngọc Hiếu

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Đức Trọng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6 = 5/4
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
	Sản lượng trang in	triệu trang (13*19)	26.600	11.942	44,89%
	Sản lượng chế bản	triệu Cm ²	70	38,215	54,59%
2	Tổng doanh thu hoặc doanh số	triệu đồng	190.000	90.393	47,58%
3	Tổng chi (chưa có lương)	triệu đồng	130.000	55.178	42,44%
4	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	18.000	11.645	64,69%
5	Tổng các khoản nộp NS Nhà nước	triệu đồng	18.600	10.087	54,23%
II	TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động kế hoạch	Người	290		
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		288	
3	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000đ/tháng	11.842		
4	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/tháng		11.588	
5	Năng suất lao động bình quân theo tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng/năm	224	122	54,46%
6	Quỹ tiền lương kế hoạch	triệu đồng	41.210		
7	Quỹ tiền lương thực hiện	triệu đồng		20.024	
8	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	triệu đồng			
9	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng		13.420	

Người lập biểu

Whu
Xổ Thị Huệ

Kế toán Trưởng

Yell
Đặng Thị Ngọc Hiếu

Ngày 27 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đức Trọng
Nguyễn Đức Trọng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU 2016
của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc,
Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh %
1	2	3	4	5	6=5/4
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr. đồng	253.000	257.543	101,80%
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
	- Sản lượng trang in offset (13x19)cm	Tr. trang	26.600	11.942	44,89%
	- Sản lượng chế bản	Tr. cm2	70	38,215	54,59%
3	Tổng doanh thu	Tr. đồng	190.000	90.393	47,58%
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr. đồng	130.000	55.178	42,44%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	18.600	10.087	54,23%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	18.000	11.645	64,69%
7	Năng suất lao động bình quân (1)				
	- Doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương)	Tr. đồng	224	122	54,46%
II	Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách (2)				
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	5	5	100,00%
2	Hạng công ty được xếp		1	1	100,00%
3	Hệ số mức lương bình quân		6,442	6,442	100,00%
4	Mức lương cơ bản bình quân	Trđ/tháng	24,0	24,0	100,00%
5	Hệ số tăng thêm so với mức lương cơ bản (nếu có)				
6	Quỹ tiền lương	Tr. đồng	1.288	655,92	50,93%
7	Mức tiền lương bình quân	Trđ/tháng	21,47	21,47	100,00%
III	Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách (3)				
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (tính bình)	Người	6	6	100,00%
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%	20	20	100,00%
3	Quỹ thù lao	Tr. đồng	296	71,31	24,09%
4	Mức thù lao bình quân	Trđ/tháng	4,12	4,12	100,00%
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng	Tr. đồng	186		
2	Quỹ thưởng an toàn (nếu có)	Tr. đồng			
3	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách (4)	Trđ/tháng	28,7	27,2	94,80%
4	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách (5)	Trđ/tháng	4,12	3,30	80,00%

Người lập biểu

Phu
Chị Huệ

Kế toán Trưởng

Phu
Đặng Thị Ngọc Hiếu

TP.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2016



Giám đốc

Phu
Nguyễn Đức Trọng